

Số: /2021/TT-BKHCN Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia, thực hiện, quản lý Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình thành phần* là Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao; Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. *Bộ chủ trì tổ chức xây dựng và triển khai Chương trình thành phần* (sau đây viết tắt là Bộ chủ trì Chương trình thành phần) là Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao; Bộ Công Thương chủ trì Chương trình phát

triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. *Ban chủ nhiệm Chương trình thành phần* là tổ chức tư vấn giúp cho Bộ trưởng các Bộ quản lý Chương trình thành phần tổ chức thực hiện Chương trình, do Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần quyết định thành lập.

4. *Tổ chức chủ trì nhiệm vụ của Chương trình* là tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình (sau đây viết tắt là tổ chức chủ trì).

Điều 3. Nhiệm vụ thuộc Chương trình

1. Nhiệm vụ thuộc Chương trình bao gồm: đề tài công nghệ cao, dự án công nghệ cao và nhiệm vụ chung của Chương trình.

2. Đề tài công nghệ cao (sau đây viết tắt là đề tài) là các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển công nghệ cao, tạo ra công nghệ cao mới nhằm thực hiện các nội dung về nghiên cứu phát triển được xác định trong Chương trình.

3. Dự án công nghệ cao (sau đây viết tắt là dự án) bao gồm:

a) Dự án phát triển công nghệ cao là dự án có hoạt động nghiên cứu làm chủ, phát triển công nghệ cao; hoàn thiện công nghệ, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, tạo ra công nghệ cao mới; ươm tạo công nghệ cao; triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm.

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao là dự án có hoạt động triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, sản xuất sản phẩm với quy mô công nghiệp và đầu tư sản xuất sản phẩm trên cơ sở ứng dụng các kết quả nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ cao.

c) Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao là dự án có hoạt động sản xuất thử nghiệm, sản xuất sản phẩm công nghệ cao với quy mô công nghiệp, đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

4. Nhiệm vụ chung của Chương trình là các nhiệm vụ nhằm triển khai giải pháp thực hiện Chương trình được nêu tại Khoản III, Điều 1 và nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương được nêu tại điểm 2, Khoản IV, Điều 1 Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc chung lựa chọn đề tài, dự án

1. Công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ đề tài, dự án phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ để đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam;

c) Có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực và quốc tế; được kiểm định tại cơ sở đo kiểm có uy tín trong nước, khu vực và quốc tế; tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

d) Có khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước.

2. Mục tiêu của đề tài, dự án phải rõ ràng, được định lượng và phải có tác động quan trọng tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, đất nước, khu vực. Thị trường và giá trị của công nghệ, sản phẩm được tạo ra từ đề tài, dự án phải đủ lớn.

3. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án phải có năng lực hoặc có khả năng huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề tài, dự án.

4. Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải cam kết đầu tư bằng nguồn vốn tự có của tổ chức chủ trì cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam.

5. Khuyến khích đề tài, dự án tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao có mức độ sáng tạo cao trên cơ sở làm chủ công nghệ nguồn, có tiềm năng thương mại hóa và tiêu thụ lớn trên thị trường, thuộc một số lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt, hoặc công nghệ, sản phẩm chủ lực của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

6. Đối với các đề tài, dự án triển khai lần đầu, chưa có báo cáo tài chính tại thời điểm triển khai nhiệm vụ, tổ chức chủ trì phải có cam kết trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Mã số, nhiệm vụ thuộc Chương trình

Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình được ghi như sau: CNC.ĐT.XX/YY hoặc CNC.DA.XX/YY hoặc CNC.NVC.XX/YY.

Trong đó:

- CNC là ký hiệu chữ viết tắt của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

- DA là ký hiệu chữ viết tắt của dự án gồm (dự án phát triển công nghệ cao; dự án ứng dụng công nghệ cao; dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao); ĐT là ký hiệu chữ viết tắt của đề tài công nghệ cao; NVC là ký hiệu chữ viết tắt của nhiệm vụ chung thuộc Chương trình;

- XX là gồm 2 chữ số ghi số thứ tự nhiệm vụ của Chương trình theo từng DA, ĐT, NVC.

- YY là số biểu thị năm (hai chữ số cuối cùng) bắt đầu thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 6. Tiêu chí đề tài công nghệ cao

Đề tài công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Công nghệ được phát triển trong đề tài công nghệ cao phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải thuộc một trong những trường hợp sau: là công nghệ được nghiên cứu phát triển để tạo ra sản phẩm có tính ứng dụng cao; nghiên cứu thích nghi, làm chủ công nghệ cao nhập khẩu, công nghệ cao được chuyển giao; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, tạo ra công nghệ cao mới.

2. Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện đề tài, tổ chức chủ trì đề tài công nghệ cao phải có ít nhất 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước, ưu tiên bài báo trong nhóm ISI/SCOPUS, hoặc 01 đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan từ cấp Bộ trở lên đã được nghiệm thu.

Điều 7. Tiêu chí dự án phát triển công nghệ cao

Dự án phát triển công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Công nghệ trong dự án phát triển công nghệ cao phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải thuộc một trong những trường hợp sau: là công nghệ được nghiên cứu ứng dụng để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao; được nghiên cứu để thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; được nghiên cứu để sáng tạo ra công nghệ cao mới.

2. Kết quả của dự án phát triển công nghệ cao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: bảo đảm cho việc tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trong từng giai đoạn đáp ứng nhu cầu thực tiễn; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế; có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế; tạo ra dịch vụ công nghệ cao công ích, hình thành doanh nghiệp công nghệ cao trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học; hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để nghiên cứu giải quyết vấn đề thực tiễn có tác động quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 10%.

4. Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án, tổ chức chủ trì đề tài công nghệ cao phải có ít nhất 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước ưu tiên bài báo trong nhóm ISI/SCOPUS, hoặc 01 đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan từ cấp Bộ trở lên đã được nghiệm thu.

Điều 8. Tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao

Dự án ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Công nghệ được sử dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao phải là công nghệ thế hệ mới và thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thuộc một trong các trường hợp sau: sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; sản xuất thử nghiệm sản phẩm, sản xuất sản phẩm ở quy mô công nghiệp; làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam.

3. Nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 5%.

Số lao động có trình độ cao đẳng theo quy định tại điểm này không vượt quá 30% tổng số lao động trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển.

4. Chi phí hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của dự án phải đạt ít nhất 2% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam¹.

Giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam theo quy định tại điểm này được tính bằng tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào là nguyên liệu sản xuất nhập khẩu, mua nội địa.

5. Dây chuyền công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao phải đạt trình độ tiên tiến và được điều khiển tự động theo chương trình. Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án cách thời điểm đầu tư không quá 05 năm;

6. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án ứng dụng công nghệ cao phải đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).

7. Tuân thủ và áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành. Khuyến khích dự án áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, về tiết kiệm năng lượng như: ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương; ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

¹ Chi cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thường xuyên hằng năm bao gồm: tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoản chi phí đi lại, công tác phí) cho nhân lực và nhân lực phục vụ nghiên cứu; chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phân biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu; chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu).

Những nội dung chi sau đây không được tính cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thường xuyên hằng năm của dự án: chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc kiểm tra định kỳ nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; chi phí thu thập dữ liệu định kỳ không liên quan đến nghiên cứu; chi phí điều tra về hiệu quả hoặc nghiên cứu về tiếp thị và quảng cáo bán hàng.

8. Khuyến khích, ưu tiên dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

Điều 9. Tiêu chí dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao

Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản phẩm được tạo ra từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao là sản phẩm công nghệ cao có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và có thể thay thế sản phẩm công nghệ cao nhập khẩu.

3. Nhân lực có chuyên môn phù hợp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của dự án trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 5%.

Số lao động có trình độ cao đẳng theo quy định tại điểm này không vượt quá 30% tổng số lao động trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm.

4. Chi phí hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 2% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam¹.

Giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam theo quy định tại điểm này được tính bằng tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào là nguyên liệu sản xuất nhập khẩu, mua nội địa.

5. Dây chuyền công nghệ của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đạt trình độ tiên tiến và được điều khiển tự động hoặc bán tự động theo chương trình số hóa. Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án cách thời điểm đầu tư không quá 05 năm.

6. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương.

7. Tuân thủ và áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành. Khuyến khích dự án áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, về tiết kiệm năng lượng như: ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương; ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

8. Khuyến khích, ưu tiên dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao có sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng trong nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện Chương trình

Việc tổ chức thực hiện Chương trình được thực hiện theo Khoản V, Điều 1 Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại tiết a, điểm 2, Khoản V, Điều 1 Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Là đầu mối giúp Ban Chỉ đạo theo dõi, tổng hợp tình hình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, giúp Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ được quy định tại điểm 3, Khoản IV Điều 1 Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng năm tổng hợp nhu cầu nguồn vốn ngân sách của Chương trình thành phần, hoạt động chung của Chương trình để chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí và hướng dẫn nguồn vốn ngân sách.

4. Giúp Ban Chỉ đạo thực hiện việc điều hòa, phối hợp, rà soát, lồng ghép các nhiệm vụ của Chương trình thành phần và của các chương trình có liên quan đến công nghệ cao.

5. Tham gia với Bộ chủ trì Chương trình thành phần thẩm định nhiệm vụ của Chương trình thành phần; Ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

6. Tổ chức triển khai nhiệm vụ và biện pháp thực hiện Chương trình:

- a) Nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ của Chương trình do Nhà nước đặt hàng;
- b) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;
- c) Xây dựng cơ sở dữ liệu, tích hợp thông tin về nhiệm vụ của Chương trình;
- d) Đào tạo, huấn luyện, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ tham gia quản lý Chương trình;
- đ) Hợp tác quốc tế chung của Chương trình;
- e) Tổ chức các hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý Chương trình;
- g) Tổ chức triển khai nhiệm vụ chung của Chương trình.

7. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ chủ trì Chương trình thành phần

1. Xây dựng khung chương trình thành phần bao gồm mục tiêu, nội dung, dự kiến kết quả, chỉ tiêu đánh giá để đạt được mục tiêu của chương trình thành phần.

2. Xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện Chương trình thành phần hàng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Tổ chức xây dựng, ký hợp đồng và quản lý nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện các biện pháp và nhiệm vụ khác để thực hiện Chương trình thành phần.

5. Kiểm tra, đánh giá, xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình, nhiệm vụ của Chương trình thành phần định kỳ (6 tháng một lần), đột xuất (theo yêu cầu), gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban Chủ nhiệm chương trình thành phần

1. Phối hợp với các Đơn vị quản lý của Bộ chủ trì chương trình thành phần thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Tư vấn về mặt chuyên môn cho Bộ trưởng các Bộ chủ trì chương trình thành phần trong quản lý và triển khai Chương trình.

3. Phối hợp với các Đơn vị quản lý của Bộ chủ trì Chương trình thành phần trong quá trình: xây dựng nhiệm vụ; tuyển chọn, giao trực tiếp; thẩm định kinh phí; ký hợp đồng; kiểm tra, giám sát thực hiện; đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ của Chương trình theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra.

4. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất Bộ chủ trì chương trình thành phần (6 tháng, hàng năm, sơ kết giữa kỳ, tổng kết) về tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình thành phần.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì

1. Xây dựng và triển khai các nội dung đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; đề xuất phương án giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần.

2. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra.

3. Kiến nghị bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần về việc điều chỉnh mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Chương trình cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

4. Ký hợp đồng giao việc, thuê khoán với các tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đã được giao chủ trì.

5. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình triển khai nhiệm vụ của Chương trình (6 tháng, hàng năm, sơ kết giữa kỳ, tổng kết) và báo cáo quyết toán kinh phí với cấp có thẩm quyền.

Chương IV

TỔ CHỨC XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 15. Quản lý nhiệm vụ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng và quản lý nhiệm vụ chung thuộc Chương trình.

2. Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức xây dựng và quản lý nhiệm vụ thuộc Chương trình thành phần.

Điều 16. Đề xuất, xác định nhiệm vụ

1. Căn cứ mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện Chương trình và khung chương trình của các Chương trình thành phần, Bộ Khoa học và Công nghệ thu thập, tổng hợp nhu cầu của các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện và đề xuất Danh mục nhiệm vụ chung thuộc Chương trình; Bộ chủ trì Chương trình thành phần thu thập, tổng hợp nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện và đề xuất Danh mục nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chủ nhiệm Chương trình, tổ chức, cá nhân dựa trên nhu cầu thực tiễn đề xuất nhiệm vụ và đề xuất đặt hàng nhiệm vụ thực hiện trong Chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ chủ trì Chương trình thành phần.

Phiếu đề xuất các nhiệm vụ áp dụng biểu A1.1-PĐX-ĐTCNC (Phiếu đề xuất đề tài công nghệ cao), A1.2-PĐX-DAPTCNC (Phiếu đề xuất dự án phát triển công nghệ cao), A1.3-PĐX-DAUDCNC (Phiếu đề xuất dự án ứng dụng công nghệ cao), A1.4-PĐX-DASXCNC (Phiếu đề xuất dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 03/2017/TT-BKHHCN ngày 03 tháng 04 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN.

Phiếu ý kiến nhận xét, đánh giá nhiệm vụ áp dụng theo biểu A5-PĐG (Phiếu đánh giá đề tài công nghệ cao, dự án công nghệ cao) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức đánh giá, phê duyệt Danh mục nhiệm vụ chung của Chương trình.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần có trách nhiệm gửi dự thảo Danh mục nhiệm vụ của Chương trình thành phần cho Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp, rà soát, bổ sung, lồng ghép, tránh chồng chéo. Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình tổ chức đánh giá, phê duyệt Danh mục nhiệm vụ của Chương trình thành phần, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp thành Danh mục các nhiệm vụ của Chương trình (sau đây viết tắt là Danh mục) để báo cáo Ban Chỉ đạo.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, có ý kiến về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ trong Danh mục.

Điều 17. Tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí và phê duyệt nhiệm vụ của Chương trình

1. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BKH-CN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Thuyết minh đề tài áp dụng theo các biểu B1.1-TMĐTCNC (Thuyết minh đề tài công nghệ cao), B1.2-TMDAPTCNC (Thuyết minh dự án phát triển công nghệ cao), B1.3-TMDAUDCNC (Thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao), B1.4-TMDASXCNC (Thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao) và phiếu đánh giá hồ sơ nhiệm vụ áp dụng theo biểu B2.1-PĐG-TMĐTCNC (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài công nghệ cao), B2.2-PĐG-TMDAPTCNC (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì dự án phát triển công nghệ cao), B2.3-PĐG-TMDAUDCNC (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao), B2.4-PĐG-TMDASXCNC (phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ chủ trì Chương trình thành phần quyết định thành lập. Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ gồm 05 thành viên, trong đó: Tổ trưởng là lãnh đạo đơn vị quản lý nhiệm vụ; Tổ phó là lãnh đạo đơn vị quản lý kinh phí; 01 thành viên là đại diện Ban chủ nhiệm Chương trình thành phần; 01 thành viên là đại diện đơn vị quản lý nhà nước về kế hoạch, tài chính; 01 thành

viên là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hoặc ủy viên phản biện của Hội đồng tuyển chọn.

Trường hợp đặc biệt Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần có thể quyết định số lượng thành viên của Tổ thẩm định kinh phí khác với quy định này.

Nguyên tắc, trình tự, biểu mẫu, nội dung làm việc của Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ và phê duyệt nhiệm vụ thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thẩm định nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần. Bộ chủ trì Chương trình thành phần phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần trên cơ sở bản thuyết minh nhiệm vụ của Chương trình thành phần đã được đại diện Bộ chủ trì Chương trình thành phần và đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ cùng ký xác nhận.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần tiến hành kiểm tra thực tế các vấn đề có liên quan đến hồ sơ của tổ chức chủ trì.

Điều 18. Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của Chương trình

1. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của Chương trình là căn cứ pháp lý cho việc ký kết hợp đồng giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ của Chương trình (sau đây viết tắt là hợp đồng).

2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức ký hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình và nhiệm vụ của Chương trình thành phần do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ là Bên giao, tổ chức chủ trì là Bên nhận.

Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức ký hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần được giao quản lý. Đại diện Bộ Công Thương, đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Khoa học và Công nghệ là Bên giao, tổ chức chủ trì là Bên nhận.

3. Hợp đồng là căn cứ pháp lý để ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Đơn vị quản lý Chương trình ký Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện. Mẫu Hợp đồng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Tổ chức chủ trì có nghĩa vụ và trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và sử dụng hiệu quả kinh phí được cấp phù hợp với hợp đồng.

Điều 19. Điều chỉnh, kiểm tra, đánh giá định kỳ và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Chương trình

1. Trong quá trình thực hiện, tổ chức chủ trì có thể gửi kiến nghị bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần về việc giải trình bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung, thời hạn, địa điểm thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt việc bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ chung của Chương trình theo quy định.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt việc bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo quy định.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan định kỳ một năm một lần hoặc đột xuất thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí của nhiệm vụ chung của Chương trình.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan định kỳ một năm một lần hoặc đột xuất thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm chuẩn bị và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến nhiệm vụ của Chương trình đang được thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 20. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức việc đánh giá, nghiệm thu và quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình theo các quy định hiện hành.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc đánh giá, nghiệm thu và quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo các quy định hiện hành.

Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

2. Trình tự, thủ tục đánh giá nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 21. Thanh lý hợp đồng và đăng ký, lưu giữ, quyền sở hữu và sử dụng kết quả nhiệm vụ của Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức việc thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì theo quy định.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ chủ trì Chương trình thành phần phân tích, đánh giá và tổ chức áp dụng rộng rãi các mô hình nhiệm vụ của Chương trình đã thực hiện.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và sở hữu trí tuệ.

4. Việc đăng ký, lưu giữ kết quả nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần phê duyệt phương án khai thác, sử dụng kết quả nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo thẩm quyền, báo cáo Ban Chỉ đạo.

Điều 22. Xử lý tài sản

Việc xử lý tài sản, giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN của Chương trình thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước và Thông tư số 02/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Điều 23. Kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình được cân đối trong dự toán chi ngân sách khoa học và công nghệ hàng năm, để cấp cho các tổ chức chủ trì thực hiện các đề tài, dự án và các nhiệm vụ khác của Chương trình và chi cho hoạt động chung của Chương trình bao gồm: kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban chủ nhiệm Chương trình thành phần và các hoạt động chung khác theo quy định.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí và hướng dẫn sử dụng nguồn vốn ngân sách thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 24. Thông tin và cơ sở dữ liệu của Chương trình

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức việc hướng dẫn, đăng ký nhiệm vụ trực tuyến và xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về các nhiệm vụ của Chương trình.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021 và thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHCN ngày 18 tháng 01 năm 2012 hướng dẫn quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

2. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ chủ trì Chương trình thành phần, Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình nhằm phát huy hiệu quả việc ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao đối với sản xuất và đời sống.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận :

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Lưu: VT, CNC.

BỘ TRƯỞNG